

CÔNG TY CỔ PHẦN HẠ TẦNG NƯỚC SÀI GÒN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ 3
NĂM 2026

CÔNG TY CỔ
PHẦN HẠ
TẦNG NƯỚC
SÀI GÒN

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN HẠ
TẦNG NƯỚC SÀI GÒN
DN: C=VN, L=TPHCM, CN=CÔNG TY CỔ
PHẦN HẠ TẦNG NƯỚC SÀI GÒN,
OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=
MST:0303476454, E=DUNG.BUI@SII.VN
Reason: I am approving this document with
my legally binding signature
Location:
Date: 2026.10.21 10:31:10+07'00'
Foxit PDF Editor Version: 2024.1.0

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	2 – 3
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	4
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	5
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	6 – 34



BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

MẪU SỐ B 01-DN/HN
Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2026	01/01/2026
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		867.094.914.709	1.054.058.854.964
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		30.028.965.783	30.814.261.215
1. Tiền	111		16.503.979.483	12.813.789.980
2. Các khoản tương đương tiền	112		13.524.986.300	18.000.471.235
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		776.575.568.562	853.051.970.309
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		838.054.241.063	914.530.642.810
4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn (*)	124		(61.478.672.501)	(61.478.672.501)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		23.740.667.291	129.947.801.582
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		17.884.319.117	17.086.204.438
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		8.067.341.453	494.459.931
4. Phải thu ngắn hạn khác	135		10.949.808.874	125.535.639.130
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136		(13.160.802.153)	(13.168.501.917)
IV. Hàng tồn kho	140		16.555.005.782	17.989.749.862
1. Hàng tồn kho	141		16.555.005.782	17.989.749.862
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160		20.194.707.291	22.255.071.996
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161		1.901.298.197	3.528.572.427
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	162		8.495.673.030	8.952.138.579
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163		9.797.736.064	9.774.360.990
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.983.255.063.430	1.876.903.390.204
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2.103.223.950	243.000.000
1. Trả trước cho người bán dài hạn	212		1.960.223.950	100.000.000
5. Phải thu dài hạn khác	215		143.000.000	143.000.000
II. Tài sản cố định	220		1.561.135.078.043	1.614.906.575.735
1. Tài sản cố định hữu hình	221		1.547.370.937.402	1.600.925.255.706
- Nguyên giá	222		2.698.442.073.199	2.676.158.014.638
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.151.071.135.797)	(1.075.232.758.932)
2. Tài sản cố định vô hình	227		13.764.140.641	13.981.320.029
- Nguyên giá	228		18.391.072.271	18.391.072.271
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(4.626.931.630)	(4.409.752.242)
V. Tài sản dở dang dài hạn	250		27.688.828.022	3.640.303.069
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		27.688.828.022	3.640.303.069
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	260		353.582.746.449	218.153.395.000
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	262		210.429.351.449	36.000.000.000
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		143.153.395.000	143.153.395.000
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	265		-	39.000.000.000
VII. Tài sản dài hạn khác	270		38.745.186.966	39.960.116.400
1. Chi phí trả trước dài hạn	271		12.397.931.509	11.805.304.829
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273		6.431.338.953	4.403.987.705
4. Lợi thế thương mại	279		19.915.916.504	23.750.823.866
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	280		2.850.349.978.139	2.930.962.245.168

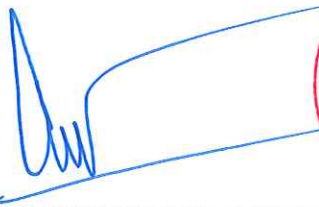
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

MẪU SỐ B 01-DN/HN
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết Minh	30/09/2026	01/01/2026
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.396.128.271.123	1.448.076.022.434
I. Nợ ngắn hạn	310		657.359.149.892	501.210.929.234
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		47.985.228.098	30.828.315.320
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.023.050.024	1.403.732.658
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		1.106.783.000	1.050.168.000
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314		6.713.422.361	4.617.265.056
5. Phải trả người lao động	315		3.073.186.421	6.114.960.071
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316		11.960.897.448	11.785.346.090
10. Phải trả ngắn hạn khác	320		264.674.504.353	134.615.394.395
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321		317.013.207.336	308.967.528.117
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		3.808.870.851	1.828.219.527
II. Nợ dài hạn	330		738.769.121.231	946.865.093.200
4. Chi phí phải trả dài hạn	334		52.387.515.116	48.049.410.233
8. Phải trả dài hạn khác	338		177.137.893.289	338.657.386.440
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339		495.858.119.403	546.769.149.944
12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342		13.385.593.423	13.389.146.583
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.454.221.707.016	1.482.886.222.734
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		645.221.040.000	645.221.040.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		645.221.040.000	645.221.040.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		161.811.551.600	161.811.551.600
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		19.972.915.968	18.624.927.512
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		521.587.754.341	551.608.839.855
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		548.717.600.403	546.251.229.743
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		(27.129.846.062)	5.357.610.112
7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		105.628.445.107	105.619.863.767
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2.850.349.978.139	2.930.962.245.168



Nguyễn Thị Thanh Bình
Người lập biểu
Ngày 20 tháng 10 năm 2026



Lê Văn Quốc
Kế toán trưởng





Nguyễn Thị Hồng Hạnh
Phó Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/07/2026 đến ngày 30/09/2026

MẪU SỐ B 02-DN/HN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	QUÝ 3		Lũy kế từ 01/01 đến 30/09	
		Năm 2026	Năm 2025	Năm 2026	Năm 2025
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	81.680.210.641	71.519.366.618	235.881.883.126	215.840.953.933
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	81.680.210.641	71.519.366.618	235.881.883.126	215.840.953.933
4. Giá vốn hàng bán	11	73.043.690.939	69.139.934.973	217.373.595.517	204.773.238.282
5. Lợi nhuận(lỗ) gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20	8.636.519.702	2.379.431.645	18.508.287.609	11.067.715.651
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21	-	-	-	-
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	17.251.764.405	25.007.576.486	54.354.915.863	94.793.438.589
8. Chi phí tài chính	23	19.344.009.623	19.307.489.372	56.239.362.446	95.540.602.362
Trong đó: Chi phí lãi vay	24	16.008.869.849	16.060.142.870	55.991.901.242	48.510.515.729
9. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	25	(34.942.749)	-	2.229.351.449	-
10. Chi phí bán hàng	26	3.653.138.300	4.015.553.628	10.924.091.565	12.155.070.867
11. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	8.448.387.924	8.222.633.089	26.519.474.283	24.827.664.404
12. Lợi nhuận thuần/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21-22) + 24 -(25+26)}	30	(5.592.194.489)	(4.158.667.958)	(18.590.373.373)	(26.662.183.393)
13. Thu nhập khác	31	1.742.825.656	187.068.947	3.270.006.721	1.796.096.062
14. Chi phí khác	32	427.423.947	10.001.474	717.483.461	100.493.657
15. Lợi nhuận/ (lỗ) khác (40 = 31 - 32)	40	1.315.401.709	177.067.473	2.552.523.260	1.695.602.405
16. Tổng lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50	(4.276.792.780)	(3.981.600.485)	(16.037.850.113)	(24.966.580.988)
17. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	1.823.732.263	1.020.867.597	4.537.100.899	3.970.429.084
18. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	-	-	(3.553.160)	-
19. Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60	(6.100.525.043)	(5.002.468.082)	(20.571.397.852)	(28.937.010.072)
20. Lợi nhuận thuần sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	61	(9.020.704.243)	(6.258.389.455)	(27.129.846.062)	(34.184.764.456)
21. Lợi nhuận thuần sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62	2.920.179.200	1.255.921.373	6.558.448.210	5.247.754.384
22. Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	70	(140)	(97)	(420)	(530)



Nguyễn Thị Thanh Bình
Người lập biểu
Ngày 20 tháng 10 năm 2026



Lê Văn Quốc
Kế toán trưởng




Nguyễn Thị Hồng Hạnh
Phó Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động kết thúc đến ngày 30/09/2026

MẪU SỐ B 03-DN/HN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ 01/01 đến 30/09	
		Năm 2026	Năm 2025
1. Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế	1	(16.037.850.113)	(24.966.580.988)
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	2	79.890.463.615	54.875.884.567
Các khoản dự phòng	3	(7.699.764)	37.150.632.667
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(56.584.267.312)	(65.704.904.374)
Chi phí lãi vay	6	56.216.559.326	48.510.515.729
3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8	63.477.205.752	49.865.547.601
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	9	119.243.682.547	53.938.352.385
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(6.273.117.234)	(5.241.372.239)
Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	11.736.824.140	108.330.215.300
(Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	1.034.647.550	(2.231.017.782)
Tiền lãi vay đã trả	14	(79.805.846.699)	(26.389.870.510)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(4.203.150.389)	(4.933.885.682)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(602.466.542)	(711.874.399)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	104.607.779.125	172.626.094.674
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(54.649.040.845)	(39.501.747.705)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(138.566.894.434)	(359.230.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	215.043.296.181	3.000.000.000
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(133.200.000.000)	-
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	54.354.915.863	28.307.647.930
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(57.017.723.235)	(367.424.099.775)
2. Tiền thu từ đi vay	33	8.430.519.860	19.448.112.036
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(51.295.871.182)	(71.067.904.346)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(5.510.000.000)	(5.510.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(48.375.351.322)	(57.129.792.310)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(785.295.432)	(251.927.797.411)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	30.814.261.215	294.546.348.789
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	30.028.965.783	42.618.551.378



Nguyễn Thị Thanh Bình
Người lập biểu
Ngày 20 tháng 10 năm 2026



Lê Văn Quốc
Kế toán trưởng




Nguyễn Thị Hồng Hạnh
Phó Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo) **MẪU SỐ B 09-DN/HN**
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

I. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Hạ tầng Nước Sài Gòn (gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0303476454 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 27 tháng 08 năm 2004 và qua các lần thay đổi.

Vốn điều lệ của Công ty hiện tại là 645.221.040.000 VND, được chia thành 64.522.104 cổ phần bằng nhau, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tên giao dịch bằng Tiếng Anh của Công ty: Sai Gon Water Infrastructure Corporation.

Công ty có trụ sở chính tại Tòa nhà Tasco, 220 Bis Nguyễn Hữu Cánh, Phường Thạnh Mỹ Tây, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Công ty hiện đang đăng ký giao dịch trên sàn chứng khoán Upcom, Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã cổ phiếu là SII.

Tổng số nhân viên của Công ty và các công ty con tại ngày 30 tháng 09 năm 2026 là 269 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2026 là 259 người).

Ngành nghề kinh doanh chính và hoạt động kinh doanh khác

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty: Khai thác, xử lý và cung cấp nước sạch.

Hoạt động kinh doanh khác: Hoạt động tư vấn quản lý (chi tiết: Dịch vụ tư vấn về quản lý (trừ tư vấn tài chính); Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan (Chi tiết: Thiết kế xây dựng công trình xử lý chất thải; Giám sát thi công công trình); Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (Chi tiết: Xây dựng công trình cầu đường, bến cảng, nhà ga, dân dụng, công nghiệp, thủy lợi, xử lý nước thải, cấp thoát nước sinh hoạt, điện chiếu sáng và trạm biến áp); Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác (chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị điện, thiết bị điều khiển-đo lường);

Hoạt động chính của Công ty trong năm là khai thác, xử lý và cung cấp nước sạch, đầu tư và cung cấp các dịch vụ liên quan đến ngành nước sinh hoạt; mua bán thiết bị cấp - thoát nước, hệ thống xử lý nước sạch - nước thải - môi trường v.v

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026, Công ty đang đầu tư trực tiếp vào bốn (04) công ty con và ba (03) công ty liên doanh, liên kết. Thông tin chi tiết về các công ty được đầu tư này như sau:

Thông tin về công ty con

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động chính
1. Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn Đan Kìa	Tỉnh Lâm Đồng	90%	90%	Khai thác, xử lý và cung cấp nước.
2. Công ty Cổ phần Cấp Thoát Nước Củ Chi	Hồ Chí Minh	100%	100%	Khai thác, xử lý và cung cấp nước.
3. Công ty Cổ phần Cấp thoát Nước Gia Lai	Tỉnh Gia Lai	51%	51%	Khai thác, xử lý và cung cấp nước.
4. Công ty Cổ phần nước Sài Gòn - An Khê	Tỉnh Gia Lai	77,33%	77,33%	Khai thác, xử lý và cung cấp nước.

Thông tin về công ty liên kết

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động chính
1.Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn - Pleiku	Tỉnh Gia Lai	49%	49%	Khai thác, xử lý và cung cấp nước.
2. Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cấp thoát Nước Sơn Thạnh	Tỉnh Khánh Hòa	30%	30%	Khai thác, xử lý và cung cấp nước.
3.Công ty Cổ phần Cấp thoát Nước Bình Phước	Tỉnh Đồng Nai	36,1%	36,1%	Khai thác, xử lý và cung cấp nước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính được lập kèm theo là cho kỳ hoạt động từ ngày 01/07/2026 đến 30/09/2026.

III. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất được hợp nhất từ các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty mẹ kiểm soát (các công ty con). Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty mẹ và các công ty con đồng nhất.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ và được trình bày là một chỉ tiêu thuộc phần vốn chủ sở hữu trong Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Lợi ích cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Ảnh hưởng của các giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Công ty trong các công ty con nhưng không làm mất đi quyền kiểm soát được ghi nhận trực tiếp vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên bảng cân đối kế toán hợp nhất trong kỳ.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp này, giá trị của khoản đầu tư ban đầu được ghi nhận theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần sở hữu của Công ty trong phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên tham gia liên doanh.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Công ty lập báo cáo về các khoản lợi ích trong các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên Báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư.

Lợi thế thương mại từ việc mua công ty con được ghi nhận là một loại tài sản dài hạn trong Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất trong kỳ, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính nhưng không quá 10 năm.

Khi bán công ty con, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng. Định kỳ, Công ty phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con. Nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Lợi thế kinh doanh có được từ việc mua công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Công ty không phân bổ khoản lợi thế thương mại này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được phản ánh theo giá gốc trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập khi các khoản đầu tư này có giá trị suy giảm so với giá trị đầu tư của Công ty tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Mức trích lập dự phòng tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế theo hướng dẫn tại Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 8 tháng 8 năm 2019.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn

cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các khoản cho vay theo thỏa thuận giữa các bên nhưng không được giao dịch mua bán trên thị trường như chứng khoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho khác được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Chi phí trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất không được tính vào chi phí được trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp cho đến khi hàng được thanh lý.

Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn

Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn là các thiết bị, vật tư, phụ tùng dùng để dự trữ, thay thế, phòng ngừa hư hỏng của tài sản nhưng không đủ tiêu chuẩn để phân loại là tài sản cố định và có thời gian dự trữ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường nên không được phân loại là hàng tồn kho. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị thuần (sau khi đã trừ dự phòng giảm giá, nếu có). Dự phòng giảm giá của thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành tương tự như hàng tồn kho của Công ty

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	04 - 40
Máy móc và thiết bị	03 - 20
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 - 30
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 08
Tài sản cố định khác	15

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình là giá trị quyền sử dụng đất và chương trình phần mềm, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng của lô đất. Quyền sử dụng đất lâu dài theo quy định hiện hành không tính khấu hao.

Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 03 đến 10 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản chi phí trả trước

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, và các chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ và các khoản phải trả khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ. Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày lập báo cáo tài chính.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát sinh và mệnh giá cổ phiếu phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi nhận theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản nhận được do biếu, tặng, sau khi trừ đi thuế phải nộp liên quan đến các tài sản này.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận theo số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Các khoản dự trữ, các quỹ từ lợi nhuận sau thuế được trích lập căn cứ vào điều lệ của Công ty và quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng hóa

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty chắc chắn thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu tài chính

Lãi tiền gửi, tiền cho vay hỗ trợ vốn được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi, tiền cho vay và lãi suất áp dụng trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được theo mệnh giá.

Ghi nhận giá vốn

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ được ghi nhận theo giá trị thực tế phát sinh và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng, đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng. Các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm

các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp số dư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Căn cứ Nghị định 69/2008/NĐ-CP ngày 30/05/2008 của Chính Phủ quy định: Hoạt động kinh doanh nước sạch có tính chất xã hội hóa được hưởng ưu đãi thuế TNDN theo quy định hiện hành: hưởng thuế suất thuế ưu đãi 10% trong suốt thời gian hoạt động và được miễn thuế 4 năm kể từ khi Công ty có thu nhập chịu thuế, đồng thời giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền cũng như tùy thuộc vào điều kiện, tình hình hoạt động kinh doanh của từng Công ty sẽ có những quy định để được áp dụng mức thuế và thời gian hưởng ưu đãi khác nhau. Các hoạt động sản xuất kinh doanh khác chịu thuế suất 20%.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty hoạt động trong các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là kinh doanh nước sạch, kinh doanh bán vật tư, tư vấn, thi công, lắp đặt thiết bị, hoạt động khác và hoạt động trong một số bộ phận theo khu vực địa lý bao gồm các tỉnh, thành sau: Thành phố Hồ Chí Minh, tỉnh Gia Lai, tỉnh Lâm Đồng. Báo cáo bộ phận sẽ được lập theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

4.1 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
Tiền mặt	349.374.849	1.394.552.827
Tiền gửi ngân hàng	16.154.604.634	11.419.237.153
Các khoản tương đương tiền	13.524.986.300	18.000.471.235
Cộng	30.028.965.783	30.814.261.215

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4.2 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	2.360.220.172	513.069.862
Phải thu về cho vay ngắn hạn	835.694.020.891	914.017.572.948
Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn - Pleiku (ii)	107.961.134.593	112.661.134.593
Công ty Cổ phần Đầu tư T&D Việt Nam (iii)	90.150.000.000	54.000.000.000
Công ty Cổ phần VII Land (iv)	77.000.000.000	77.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư T&D Việt Nam -Lãi	5.438.626.025	3.132.082.192
Công ty Cổ phần VII Land - Lãi	3.281.465.751	358.630.137
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Ana (v)	402.500.000.000	345.000.000.000
Công ty TNHH TMDV SX Bình An An (vi)	74.000.000.000	128.000.000.000
Công Ty Cổ Phần Kinh Doanh Bảo Phúc	-	50.045.205.479
Công ty CP Tư vấn nền tảng ETC	-	108.212.328.765
Công ty Cổ phần ĐTVà PT Ana-Lãi HT vốn	49.520.027.398	17.951.232.878
Công ty TNHH TM DV SX Bình An An-Lãi HT vốn	25.842.767.124	17.656.958.904
Cộng	838.054.241.063	914.530.642.810

- (i) Khoản tiền gửi có kỳ hạn này có số dư tại Công ty CP Cấp thoát nước Gia Lai là các khoản tiền gửi tại các Ngân hàng thương mại có thời hạn gốc 1 năm và hưởng lãi suất từ 7,7%/năm đến 7,8%/năm.
- (ii) Khoản hỗ trợ vốn với lãi suất áp dụng trong năm là 10,5%/năm. Theo phụ lục số 11 ký ngày 15 tháng 12 năm 2025, khoản hỗ trợ sẽ đáo hạn vào ngày 30 tháng 12 năm 2026.
- (iii) Khoản hỗ trợ vốn trị giá 54 tỷ VNĐ với lãi suất trong hạn là 8,5%/năm theo Hợp đồng số 294/2025/HTV/T&D ngày 12 tháng 12 năm 2025 với mục đích hỗ trợ vốn cho hoạt động của bên đi vay. Khoản hỗ trợ sẽ đáo hạn vào ngày 12 tháng 12 năm 2026. Khoản hỗ trợ được đảm bảo bằng cổ phần vốn góp của một cá nhân tại một doanh nghiệp khác là bên thứ ba với giá trị 100 tỷ đồng. Khoản vốn góp này không được chuyển nhượng hay thế chấp nếu không có sự đồng ý của Công ty.
- (iv) Khoản hỗ trợ vốn trị giá 77 tỷ VNĐ với lãi suất trong hạn là 8,5%/năm theo Hợp đồng số 1212/2025/HTV/DKA-VIIL ngày 12 tháng 12 năm 2025 với mục đích hỗ trợ vốn hoạt động của bên đi vay. Khoản hỗ trợ sẽ đáo hạn vào ngày 12 tháng 12 năm 2026. Khoản hỗ trợ được đảm bảo bằng khoản phải thu giá trị 77.358.630.137 đồng của Công ty Cổ phần Đầu tư T&D Việt Nam đối với Công ty Cổ phần Đầu tư ngành nước DNP.
- (v) Số dư cuối kỳ bao gồm:
- Khoản cho vay vốn trị giá 220 tỷ VNĐ với lãi suất trong hạn là 11%/năm theo Hợp đồng số 3112/2024 SII - ANA ngày 31 tháng 12 năm 2024. Theo Phụ lục số 8 ký ngày 30 tháng 09 năm 2026, khoản cho vay sẽ đáo hạn vào ngày 31 tháng 12 năm 2026. Khoản cho vay được đảm bảo bằng phần vốn góp của một cá nhân tại một doanh nghiệp khác là bên thứ ba với giá trị 221 tỷ đồng. Khoản vốn góp này không được chuyển nhượng hay thế chấp nếu không có sự đồng ý của Công ty.
 - Khoản cho vay vốn trị giá 125 tỷ VNĐ với lãi suất trong hạn là 11%/năm theo Hợp đồng số 1106/2025 SII - ANA ngày 11 tháng 6 năm 2025. Theo Phụ lục số 6 ký ngày 30 tháng 09 năm 2026, khoản cho vay sẽ đáo hạn vào ngày 31 tháng 12 năm 2026. Khoản cho vay được đảm bảo bằng phần vốn góp của một cá nhân tại một doanh nghiệp khác là bên thứ ba với giá trị 125 tỷ đồng. Khoản vốn góp này không được chuyển nhượng hay thế chấp nếu không có sự đồng ý của Công ty.
 - Khoản cho vay vốn trị giá 51,5 tỷ VNĐ với lãi suất trong hạn là 11%/năm theo Hợp đồng số 2603/2026 SII - ANA ngày 25 tháng 03 năm 2026. Theo Phụ lục số 11 ký ngày 30 tháng 09 năm 2026 và sẽ đáo hạn vào ngày 31 tháng 12 năm 2026. Khoản cho vay được đảm bảo bằng phần vốn góp của một cá nhân tại một doanh nghiệp khác là bên thứ ba với giá trị 108 tỷ đồng. Khoản vốn góp này không được chuyển nhượng hay thế chấp nếu không có sự đồng ý của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

(vi) Khoản cho vay vốn với lãi suất trong hạn là 11%/năm theo Hợp đồng số 3112/2024 SII - BAA ngày 31 tháng 12 năm 2024. Theo Phụ lục số 10, ký ngày 28 tháng 04 năm 2026, giá trị hợp đồng cho vay sẽ giảm còn 95 tỷ VND. Theo phụ lục số 12, ký ngày 30 tháng 09 năm 2026, khoản cho vay sẽ đáo hạn vào ngày 31 tháng 12 năm 2026. Khoản cho vay được đảm bảo bằng phần vốn góp của một cá nhân tại một doanh nghiệp khác là bên thứ ba với giá trị 128 tỷ đồng. Khoản vốn góp này không được chuyển nhượng hay thế chấp nếu không có sự đồng ý của Công ty.

4.3 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước Lâm Đồng	8.773.209.322	9.801.519.412
Khách hàng sử dụng nước sạch ở địa bàn Củ Chi	7.982.546.587	6.321.912.963
Các khách hàng khác	1.128.563.208	962.772.063
Cộng	17.884.319.117	17.086.204.438

4.4 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

a. Ngắn hạn

	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
Công Ty Cổ Phần Thiết Bị Và Công Nghệ Eco Việt Nam	1.057.082.600	-
Công ty CP Tư vấn Thiết kế Hạ tầng ADI	1.394.758.515	-
Công ty CP DNP Hawaco Miền Nam	211.248.000	-
Các nhà cung cấp khác	5.404.252.338	494.459.931
Cộng	8.067.341.453	494.459.931

b. Dài hạn

	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
Công ty Cổ phần Tư vấn thiết kế và Kiểm định công trình Xây dựng Quang Huy	100.000.000	100.000.000
Công ty Cổ phần Kỹ Thuật Thủy Phát Đạt	1.860.223.950	-
Cộng	1.960.223.950	100.000.000

4.5 PHẢI THU KHÁC

	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
a. Ngắn hạn		
Phải thu tạm ứng người lao động	10.575.965.984	10.471.292.222
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	-	21.700.000
Đặt cọc mua cổ phần	-	113.430.000.000
Các khoản phải thu khác	373.842.890	1.612.646.908
Cộng	10.949.808.874	125.535.639.130
b. Dài hạn		
Tiền ký quỹ taxi và thuê xe ô tô	83.000.000	-
Đặt cọc tiền thuê văn phòng	60.000.000	143.000.000
Cộng	143.000.000	143.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4.6 DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	30/09/2026			01/01/2026		
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6.234.619.186	712.967.647	(5.549.711.422)	5.870.067.318	312.656.132	(5.557.411.186)
Khác	-	180.228.458	(7.611.090.731)	7.611.090.731	-	(7.611.090.731)
Cộng	6.234.619.186	893.196.105	(13.160.802.153)	13.481.158.049	312.656.132	(13.168.501.917)

4.7 HÀNG TỒN KHO

	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	16.555.005.782	-	15.503.210.646	-
Công cụ, dụng cụ	-	-	2.486.539.216	-
Cộng	16.555.005.782	-	17.989.749.862	-

4.8 CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ

	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
a. Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	243.224.494	346.243.763
Chi phí bảo hiểm	110.775.438	64.642.619
Nước mua buôn	-	2.270.629.548
Khác	1.547.298.265	847.056.497
Cộng	1.901.298.197	3.528.572.427
b. Dài hạn		
Chi phí thay đồng hồ nước định kỳ	2.618.453.888	2.013.195.338
Chi phí sửa chữa, cải tạo tài sản cố định	2.030.150.396	5.223.042.278
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	4.692.180.289	2.799.562.041
Khác	3.057.146.936	1.769.505.172
Cộng	12.397.931.509	11.805.304.829

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4.9 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

a) Thuế và các khoản phải thu Nhà Nước

	01/01/2026	Số phải nộp trong năm	Số thực nộp trong năm	30/09/2026
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	91.391.032	-	23.375.074	114.766.106
Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.682.969.958	-	-	9.682.969.958
Cộng	9.774.360.990	-	23.375.074	9.797.736.064

b) Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước

	01/01/2026	Số phải nộp trong năm	Số thực nộp trong năm	30/09/2026
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	338.765.932	6.644.154.379	6.772.554.118	210.366.193
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.299.895.962	4.537.100.899	4.203.150.389	3.633.846.472
Thuế thu nhập cá nhân	136.070.640	1.113.254.293	1.102.296.541	147.028.392
Thuế tài nguyên	75.250.679	1.432.364.701	1.391.929.981	115.685.399
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	767.281.843	14.455.870.707	12.616.656.645	2.606.495.905
	4.617.265.056	28.182.744.979	26.086.587.674	6.713.422.361

4.10 TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Khác VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2026	266.859.377.197	206.218.432.973	2.198.170.701.660	4.398.964.555	510.538.253	2.676.158.014.638
Mua trong kỳ	-	1.627.733.000	475.925.926	50.000.000	278.039.022	2.431.697.948
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành (i)	367.138.888	1.040.436.750	18.543.034.975	-	-	19.950.610.613
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(98.250.000)	-	(98.250.000)
Tại ngày 30/09/2026	267.226.516.085	208.886.602.723	2.217.189.662.561	4.350.714.555	788.577.275	2.698.442.073.199
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2026	151.307.506.418	146.747.555.799	773.456.969.533	3.412.009.184	308.717.998	1.075.232.758.932
Khấu hao trong kỳ	8.033.285.730	5.387.645.739	62.249.745.605	149.650.075	18.049.716	75.838.376.865
Tại ngày 30/09/2026	159.340.792.148	152.135.201.538	835.706.715.138	3.561.659.259	326.767.714	1.151.071.135.797
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2026	115.551.870.779	59.470.877.174	1.424.713.732.127	986.955.371	201.820.255	1.600.925.255.706
Tại ngày 30/09/2026	107.885.723.937	56.751.401.185	1.381.482.947.423	789.055.296	461.809.561	1.547.370.937.402

(i) Giá trị đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành kết chuyển vào tài sản cố định hữu hình trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4.11 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH (tiếp theo)

Nguyên giá của các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 09 năm 2026 là 63.463.134.579 VND.

Công ty đã sử dụng nhà xưởng, máy móc thiết bị và một số phương tiện vận tải để thế chấp cho các khoản vay và nợ. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được sử dụng để thế chấp tại ngày 30 tháng 09 năm 2026 là 2.104.858.653.437 VND.

4.12 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi tính	Cộng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2026	13.567.500.000	4.823.572.271	18.391.072.271
Tăng trong năm	-	-	-
Tại ngày 30/09/2026	13.567.500.000	4.823.572.271	18.391.072.271
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2026	-	4.409.752.242	4.409.752.242
Tăng trong năm	-	217.179.388	217.179.388
Khấu hao trong năm	-	217.179.388	217.179.388
Tại ngày 30/09/2026	-	4.626.931.630	4.626.931.630
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2026	13.567.500.000	413.820.029	13.981.320.029
Tại ngày 30/09/2026	13.567.500.000	196.640.641	13.764.140.641

Nguyên giá của các tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 09 năm 2026 2.100.400.000 VND.

4.13 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
- Chi phí đầu tư mở rộng dự án Cù Chi	12.368.979.345	1.232.639.467
- Di dời cải tạo Hệ thống nước trên địa bàn TP. Pleiku của Công ty Gia Lai	7.474.592.344	2.210.863.602
- Khác	7.845.256.333	196.800.000
Cộng	27.688.828.022	3.640.303.069

4.14 THIẾT BỊ, VẬT TƯ, PHỤ TÙNG THAY THẾ DÀI HẠN

	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công cụ, dụng cụ	6.431.338.953	-	4.403.987.705	-
Cộng	6.431.338.953	-	4.403.987.705	-

4.15 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

a. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

	30/09/2026			01/01/2026		
	Giá gốc VND	Lợi nhuận sau đầu tư VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Lợi nhuận sau ngày đầu tư VND	Giá trị hợp lý VND
Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn - Pleiku	44.100.000.000	(44.100.000.000)	-	44.100.000.000	(44.100.000.000)	-
Công Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cấp thoát	36.000.000.000	300.156.998	-	36.000.000.000	-	-
Nước Sơn Thành	172.200.000.000	1.929.194.451	-	-	-	-
Công ty Cổ phần Cấp thoát Nước Bình Phước	252.300.000.000	(41.870.648.551)	-	80.100.000.000	(44.100.000.000)	-
Cộng						
Cộng giá trị ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu		210.429.351.449,00			36.000.000.000	

b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/09/2026			01/01/2026		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Công ty BOO Nước Thủ Đức	143.153.395.000	-	-	143.153.395.000	-	-
Cộng	143.153.395.000	-	-	143.153.395.000	-	-

4.16 THUẾ THU NHẬP HOÁN LẠI

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả Tại ngày 01/01/2025 Thuế suất thuế TNDN sử dụng để tính thuế hoãn lại Ghi nhận vào kết quả kinh doanh hợp nhất trong năm Tại ngày 01/01/2026 Thuế suất thuế TNDN sử dụng để tính thuế hoãn lại Ghi nhận vào kết quả kinh doanh hợp nhất trong năm Tại ngày 30/09/2026	Các khoản lãi chưa thực hiện	Phân bổ công cụ dụng cụ xuất dùng	Dự phòng đầu tư vào công ty con	Cộng
	VND	VND	VND	VND
	-	-	13.250.000.000	13.250.000.000
	20%	20%	20%	20%
	-	-	139.146.583	139.146.583
Tổng thu nhập thuần ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất	20%	-	13.389.146.583	13.389.146.583
	-	20%	20%	20%
	-	-	(3.553.160)	(3.553.160)
	-	-	13.385.593.423	13.385.593.423
				(3.553.160)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4.17 LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	Giá trị ghi sổ VND
Nguyên giá	
Tại ngày 01/01/2026	50.908.823.123
Tại ngày 30/09/2026	50.908.823.123
Hao mòn lũy kế	
Tại ngày 01/01/2026	27.157.999.257
Phân bổ vào kết quả kinh doanh hợp nhất trong kỳ	3.834.907.362
Tại ngày 30/09/2026	30.992.906.619
Giá trị còn lại	
Tại ngày 01/01/2026	23.750.823.866
Tại ngày 30/09/2026	19.915.916.504

Lợi thế thương mại tại ngày 30/09/2026 phát sinh tăng từ hợp nhất kinh doanh khoản đầu tư vào Công ty con là Công ty cổ phần Cấp Thoát Nước Gia Lai và Công ty Cổ phần Nước Sài Gòn - An Khê

4.18 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ VND	Số có khả năng thanh toán VND	Giá trị ghi sổ VND	Số có khả năng thanh toán VND
Công ty CP Cấp nước Kênh Đông	22.192.379.410	22.192.379.410	14.839.240.590	14.839.240.590
Công ty CP Nước - Môi Trường Bình Dương	1.777.571.225	1.777.571.225	1.663.229.605	1.663.229.605
Công ty CP Đầu tư Phát triển nhà Đà Nẵng	4.391.276.636	4.391.276.636	4.391.276.636	4.391.276.636
Trung Tâm Quản lý đầu tư và khai thác thủy lợi Lâm Đồng	809.708.400	809.708.400	1.576.784.700	1.576.784.700
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Tuần Lộc	3.136.630.836	3.136.630.836	3.136.630.836	3.136.630.836
Công ty CP Hawaco Miền Nam	248.942.380	248.942.380	184.841.860	184.841.860
Các nhà cung cấp khác	15.428.719.211	15.428.719.211	5.036.311.093	5.036.311.093
Cộng	47.985.228.098	47.985.228.098	30.828.315.320	30.828.315.320

4.19 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Ngắn hạn	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
Chi phí lãi vay	7.419.392.756	6.476.652.732
Thưởng hiệu quả năm	-	3.764.600.000
Các khoản chi phí phải trả khác	4.541.504.692	1.544.093.358
Cộng	11.960.897.448	11.785.346.090

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Dài hạn	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
Chi phí lãi vay (*)	52.387.515.116	48.049.410.233
Cộng	52.387.515.116	48.049.410.233

(*) Khoản chi phí lãi vay dài hạn phải trả Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Nam Gia Lai, được ngân hàng cơ cấu thời hạn thanh toán. Theo đó, hai bên thống nhất kéo dài thời hạn trả nợ khoản vay đến năm 2036. Ngân hàng sẽ ưu tiên thu nợ gốc trước, trong đó lịch trả nợ gốc tối đa đến năm 2029, số tiền thu nợ hàng năm tối thiểu bằng 60% doanh thu thực tế của Công ty Cổ phần nước Sài Gòn – An Khê, Công ty con. Riêng năm 2036, Tập đoàn phải trả toàn bộ lãi phát sinh bao gồm cả lãi phạt và các khoản phí khác.

4.20 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
Lãi vay phải trả		24.532.027.397
Cổ tức phải trả	-	(5.168.000)
Manila Water South Asia Holdings Pte.Ltd (i)	154.350.000.000	-
Khoản phải trả chuyển nhượng cổ phần (i)	106.000.000.000	106.000.000.000
Chi phí tài chính phải trả cho bên thứ ba (ii)	3.045.874.702	3.193.794.350
Các khoản khác	1.278.629.651	894.740.648
Cộng	264.674.504.353,00	134.615.394.395

(i) Phản ánh số tiền nhận chuyển được theo Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần ngày 27 tháng 03 năm 2025. Theo đó, Công ty sẽ chuyển nhượng toàn bộ cổ phần nắm giữ tại Công ty Cổ phần B.O.O Nước Thủ Đức. Tuy nhiên sau đó, Công ty đã quyết định hủy bỏ giao dịch này. Hiện tại, hai bên đang tiến hành thủ tục thanh lý hợp đồng để hoàn trả lại số tiền đã nhận.

(ii) Phản ánh khoản nợ tài chính phải trả cho khoản nhận tiền và tiền lãi phải trả theo hợp đồng chuyển nhượng tài sản hình thành trong tương lai với các đối tác tổ chức. Hợp đồng có thời hạn thực hiện là 12 năm với lần hoàn trả cuối cùng vào ngày 10 tháng 04 năm 2036.

4.21 PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
Phải trả các khoản được chi hộ - Manila	11.054.988.504	11.054.988.504
Manila Water South Asia Holdings Pte.Ltd (i)	-	154.350.000.000
Viac (No.1) Limited Partnership	-	154.350.000.000
Phải trả khác	104.350.000.000	-
Lãi vay phải trả - DNP hỗ trợ vốn	42.830.506.849	
Phải trả chi phí lãi vay ngân hàng (iii)	18.902.397.936	18.902.397.936
Cộng	177.137.893.289	338.657.386.440

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

- (i) Số dư khoản phải trả cho Manila Water South Asia Holdings PTE.LTD (Manila) liên quan đến Hợp đồng nhận chuyển nhượng cổ phần của Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Củ Chi (Hợp đồng). Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường ngày 24 tháng 11 năm 2023 và Hợp đồng mua bán cổ phần ngày 25 tháng 12 năm 2023, Công ty sẽ hoán đổi khoản nợ này thành cổ phần mới phát hành của Công ty với thời gian thực hiện là tháng 02 năm 2025. Tại ngày báo cáo, Công ty và Manila vẫn đang trong quá trình thảo luận về thống nhất phương án thực hiện cụ thể.
- (ii) Phân ảnh khoản nợ tài chính phải trả theo hợp đồng chuyển nhượng tài sản hình thành trong tương lai với đối tác tổ chức. Hợp đồng có thời hạn thực hiện là 12 năm với lần hoàn trả cuối cùng vào ngày 10 tháng 04 năm 2036.
- (iii) Khoản chi phí lãi vay dài hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh KCN Biên Hòa được ngân hàng cơ cấu thời hạn thanh toán. Theo đó, 30% chi phí lãi vay phát sinh từ kỳ trả nợ quý 1.2023 đến ngày 25 tháng 10 năm 2027 sẽ được cộng dồn và chia đều thanh toán trong giai đoạn từ kỳ trả nợ ngày 25 tháng 1 năm 2028 đến kỳ ngày 27 tháng 01 năm 2031. Theo thông báo ngày 15 tháng 04 năm 2025 từ Ngân hàng, khoản 30% chi phí lãi phát sinh bắt đầu từ Quý 2 năm 2025 sẽ không còn được gia hạn thanh toán như kế hoạch nêu trên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MẪU SỐ B 09-DN/HN

4.22 VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

a. Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn

	30/09/2026		Phát sinh trong kỳ		01/01/2026	
	Nợ gốc VND	Giá trị có khả năng thanh toán VND	Tăng VND	Giảm VND	Nợ gốc VND	Giá trị có khả năng thanh toán VND
Công ty CP Đầu tư ngành nước DNP	233.000.000.000	233.000.000.000	-	-	233.000.000.000	233.000.000.000
Các khoản vay dài hạn đến hạn trả (xem thuyết minh vay)	84.013.207.336	84.013.207.336	59.341.550.401	51.295.871.182	75.967.528.117	75.967.528.117
Cộng	317.013.207.336	317.013.207.336	59.341.550.401	51.295.871.182	308.967.528.117	308.967.528.117

b. Vay và nợ thuế tài chính dài hạn

	30/09/2026		Phát sinh trong kỳ		01/01/2026	
	Nợ gốc VND	Giá trị có khả năng thanh toán VND	Tăng VND	Giảm VND	Nợ gốc VND	Giá trị có khả năng thanh toán VND
Chi tiết	579.871.326.739	579.871.326.739	8.430.519.860	49.881.550.401	621.322.357.280	621.322.357.280
Ngân hàng Vietinbank - CN KCN Biên Hoà	354.467.606.012	354.467.606.012	-	37.750.000.000	392.217.606.012	392.217.606.012
Ngân hàng BIDV - Chi nhánh Gia Lai	68.494.000.000	68.494.000.000	-	6.040.000.000	74.534.000.000	74.534.000.000
Quỹ đầu tư phát triển Tỉnh Gia Lai	3.598.682.275	3.598.682.275	3.598.682.275			
Công ty CP Atis	148.760.669.230	148.760.669.230		5.270.528.210	154.031.197.440	154.031.197.440
Ngân hàng Tiên Phong - CN Tây Hồ	4.736.083.509	4.736.083.509	5.017.551.872	821.022.191	539.553.828	539.553.828
Chi phí đi vay	(185.714.287)	(185.714.287)	(185.714.287)			
Cộng	579.871.326.739	579.871.326.739	8.430.519.860	49.881.550.401	621.322.357.280	621.322.357.280
Trừ: Các khoản vay và nợ dài hạn phải trả trong vòng 12 tháng	(84.013.207.336)	(84.013.207.336)	(59.341.550.401)	(51.295.871.182)	(74.553.207.336)	(74.553.207.336)
Tổng Cộng	495.858.119.403	495.858.119.403			546.769.149.944	546.769.149.944

4.23 VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)
Thông tin bổ sung cho các khoản vay

Chi tiết	Tại ngày 30/09/2026	Thời hạn vay	Ngày đáo hạn	Lãi suất vay	Mục đích vay	Tài sản đảm bảo
Vay ngắn hạn						
Công ty CP Đầu tư ngành nước DNP	233.000.000.000	13 tháng	25/01/2027	Lãi suất 10,5%/năm	Bổ sung vốn lưu động	Không có tài sản đảm bảo.
Vay dài hạn						
Ngân hàng Vietinbank - CN KCN Biên Hoà	216.797.939.474	126 tháng	27/01/2031	Thả nổi, lãi suất tại ngày báo cáo 9%/năm	Phục vụ cho Dự án Cù Chi - GD1	Toàn bộ tài sản của dự án Cù Chi, bao gồm các hạng mục công trình, các khoản thanh toán từ các giao dịch cho thuê, cung cấp sản phẩm của dự án, chuyển nhượng, tiền bảo hiểm, quyền kinh doanh và khai thác tài sản của dự án
	137.669.666.538	180 tháng	28/06/2032	Thả nổi, lãi suất tại ngày báo cáo 9%/năm	Phục vụ cho Dự án Cù Chi - GD2	
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nam Gia Lai	68.494.000.000	120 tháng	26/06/2032	Thả nổi, lãi suất tại ngày báo cáo là 8,12%	Đầu tư dự án phát triển, quản lý hệ thống cấp nước trên địa bàn thị xã An Khê và vùng phụ cận - Gia Lai	Toàn bộ tài sản sau đầu tư của Dự án phát triển, quản lý hệ thống cấp nước trên địa bàn thị xã An Khê và vùng phụ cận tỉnh Gia Lai
Công ty CP Atis	148.760.669.230	144 tháng	12/04/2036	03 tháng kể từ ngày giải ngân: 10,2%/năm	Thanh toán bù đắp tiền mua đất (địa điểm xây dựng trạm bơm):	Hợp đồng chuyển nhượng TS phát sinh trong tương lai (nguồn thu nước sạch)
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Tây Hồ	4.550.369.222	84 tháng	04/04/2033	Thả nổi, lãi suất tại ngày báo cáo từ 8,19%/năm	Thanh toán bù đắp tiền mua đất (địa điểm xây dựng trạm bơm):	Tài sản là bất động sản, phương tiện vận tải, động sản, máy móc thiết bị, sổ tiết kiệm, giấy tờ có giá, quyền đòi nợ, hàng hóa, tài sản hình thành từ vốn vay và các tài sản khác thuộc sở hữu của Công ty hoặc bên thứ ba được TPBank chấp thuận
Quỹ đầu tư phát triển Tỉnh Gia Lai	3.598.682.275	96 tháng		Lãi suất 6%	Đầu tư mở rộng mạng lưới cấp nước	Không có tài sản đảm bảo. (Viettin bảo lãnh bằng khoản tiền gửi kỳ hạn số 01/2027/VCB.GLW ngày 29/07/2026)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Mẫu số B 09-DN/HN

4.24 VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2025	645.221.040.000	161.811.551.600	17.226.971.088	-	549.707.636.593	104.641.968.914	1.478.609.168.195
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	5.357.610.112	7.567.836.016	12.925.446.128
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	1.397.956.424	-	(1.397.956.424)	-	-
Chia cổ tức cho cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	(5.510.000.000)	(5.510.000.000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(1.636.334.199)	(925.202.043)	(2.561.536.242)
Thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát	-	-	-	-	(422.116.227)	(154.739.120)	(576.855.347)
Số dư tại ngày 01/01/2026	645.221.040.000	161.811.551.600	18.624.927.512	-	551.608.839.855	105.619.863.767	1.482.886.222.734
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	(27.129.846.062)	6.558.448.210	(20.571.397.852)
Chia cổ tức cho cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	(5.510.000.000)	(5.510.000.000)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	1.347.988.456	-	(1.347.988.456)	-	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(1.543.250.996)	(1.039.866.870)	(2.583.117.866)
Tại ngày 30/09/2026	645.221.040.000	161.811.551.600	19.972.915.968	-	521.587.754.341	105.628.445.107	1.454.221.707.016

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/09/2026		01/01/2026	
	Tỷ lệ (%)	Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)	Giá trị (VND)
Công ty Cổ phần Đầu tư Ngành nước DNP	50,61%	326.537.500.000	50,61%	326.537.500.000
Manila Water South Asia Holdings	38,00%	245.160.000.000	38,00%	245.160.000.000
VIAC (NO.1) Limited Partnershi	-	-	10,90%	70.347.000.000
Ông Phạm Quốc Khánh	10,90%	70.347.000.000	-	-
Các cổ đông khác	0,49%	3.176.540.000	0,49%	3.176.540.000
Cộng	100%	645.221.040.000	100%	645.221.040.000

c. Cổ phiếu

	30/09/2026	01/01/2026
	Cổ phần	Cổ phần
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	64.522.104	64.522.104
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	64.522.104	64.522.104
- Cổ phiếu phổ thông	64.522.104	64.522.104
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	64.522.104	64.522.104
- Cổ phiếu phổ thông	64.522.104	64.522.104

Mệnh giá một cổ phiếu là 10.000 VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	QUÝ 3		Lũy kế từ 01/01 đến 30/09	
	Năm 2026 VND	Năm 2025 VND	Năm 2026 VND	Năm 2025 VND
Doanh thu cung cấp nước sạch	78.963.125.649	67.708.341.133	225.672.959.304	204.561.354.946
Doanh thu thi công, cung cấp, lắp đặt vật tư thiết bị ngành nước	2.701.167.701	3.806.672.786	10.140.528.795	11.228.109.617
Doanh thu bán hàng hóa	15.917.291	4.352.699	68.395.027	51.489.370
Cộng:	81.680.210.641	71.519.366.618	235.881.883.126	215.840.953.933

2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	QUÝ 3		Lũy kế từ 01/01 đến 30/09	
	Năm 2026 VND	Năm 2025 VND	Năm 2026 VND	Năm 2025 VND
Giá vốn cung cấp nước sạch	71.140.555.426	66.143.310.037	210.254.331.726	196.400.163.101
Giá vốn thi công, cung cấp, lắp đặt vật tư thiết bị ngành nước	1.889.949.277	2.992.383.700	7.069.670.234	8.328.468.667
Giá vốn bán hàng hóa	13.186.236	4.241.236	49.593.557	44.606.514
Cộng	73.043.690.939	69.139.934.973	217.373.595.517	204.773.238.282

3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	QUÝ 3		Lũy kế từ 01/01 đến 30/09	
	Năm 2026 VND	Năm 2025 VND	Năm 2026 VND	Năm 2025 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	17.251.764.405	25.007.576.486	54.354.915.863	65.704.904.374
Lãi chuyển nhượng khoản đầu tư tài chính	-	-	-	29.088.534.215
Cộng	17.251.764.405	25.007.576.486	54.354.915.863	94.793.438.589

4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	QUÝ 3		Lũy kế từ 01/01 đến 30/09	
	Năm 2026 VND	Năm 2025 VND	Năm 2026 VND	Năm 2025 VND
Chi phí lãi vay	19.336.243.343	16.060.142.870	55.991.901.242	48.510.515.729
Chi phí dự phòng đầu tư tài chính	-	-	-	37.153.395.000
Phí lưu ký, phí ngân hàng và chi phí tài chính khác	7.766.280	3.247.346.502	247.461.204	9.876.691.633
Cộng	19.344.009.623	19.307.489.372	56.239.362.446	95.540.602.362

5. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	QUÝ 3		Lũy kế từ 01/01 đến 30/09	
	Năm 2026 VND	Năm 2025 VND	Năm 2026 VND	Năm 2025 VND
Chi phí nhân viên	2.790.089.022	3.100.992.270	8.628.747.784	9.505.932.475
Chi phí khấu hao TSCĐ	89.461.083	225.801.399	268.383.249	677.404.197
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác	773.588.195	688.759.959	2.026.960.532	1.971.734.195
Cộng	3.653.138.300	4.015.553.628	10.924.091.565	12.155.070.867

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

6. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	QUÝ 3		Lũy kế từ 01/01 đến 30/09	
	Năm 2026 VND	Năm 2025 VND	Năm 2026 VND	Năm 2025 VND
Chi phí nhân viên	4.407.907.346	4.407.897.511	13.287.868.902	12.887.181.407
LTTM phân bổ trong kỳ	1.278.302.455	1.278.302.454	3.834.907.362	4.031.092.776
Chi phí trích lập dự phòng khó đòi	(39.430)	(246.429)	(3.620.232)	(2.792.997)
Chi phí dịch vụ tư vấn quản lý	-	-	-	149.032.258
Chi phí khấu hao TSCĐ	316.812.383	392.386.728	960.009.389	1.274.617.550
Thuế, phí và lệ phí	13.952.875	3.910.356	28.173.711	33.409.408
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.708.283.036	2.140.382.469	6.042.813.657	6.455.124.002
Chi phí bằng tiền khác	723.169.259	-	2.369.321.494	-
Cộng	8.448.387.924	8.222.633.089	26.519.474.283	24.827.664.404

7. THU NHẬP KHÁC

	QUÝ 3		Lũy kế từ 01/01 đến 30/09	
	Năm 2026 VND	Năm 2025 VND	Năm 2026 VND	Năm 2025 VND
Tiền hỗ trợ di dời hệ thống cấp nước sinh hoạt thuộc dự án chỉnh trang đô thị thuộc dự án Pleiku	1.099.940.833	-	1.957.005.647	1.151.753.704
Phí BVMT được giữ lại	597.068.981	159.358.563	1.202.504.323	493.095.182
Thu nhập khác	45.815.842	27.710.384	110.496.751	151.247.176
Cộng	1.742.825.656	187.068.947	3.270.006.721	1.796.096.062

8. CHI PHÍ KHÁC

	QUÝ 3		Lũy kế từ 01/01 đến 30/09	
	Năm 2026 VND	Năm 2025 VND	Năm 2026 VND	Năm 2025 VND
Chi phí phạt vi phạm hợp đồng và phạt thuế	401.457.025	-	401.457.025	582.327
Chi phí khác	25.966.922	10.001.474	316.026.436	99.911.330
Cộng	427.423.947	10.001.474	717.483.461	100.493.657

9. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	QUÝ 3		Lũy kế từ 01/01 đến 30/09	
	Năm 2026 VND	Năm 2025 VND	Năm 2026 VND	Năm 2025 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	1.823.732.263	1.020.867.597	4.531.211.534	3.969.723.864
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp truy thu các năm trước	-	-	5.889.365	705.220
Thuế TNDN được hưởng ưu đãi theo quy định	-	-	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành ghi nhận vào báo cáo	1.823.732.263	1.020.867.597	4.537.100.899	3.970.429.084

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

10. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	QUÝ 3		Lũy kế từ 01/01 đến 30/09	
	Năm 2026	Năm 2025	Năm 2026	Năm 2025
	VND	VND	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	(9.020.704.243)	(6.258.389.455)	(27.129.846.062)	(34.184.764.456)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông Công ty mẹ sở hữu cổ phiếu phổ thông	(9.020.704.243)	(6.258.389.455)	(27.129.846.062)	(34.184.764.456)
Cổ phần phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	64.522.104	64.522.104	64.522.104	64.522.104
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(140)	(97)	(420)	(530)

VI. THÔNG TIN KHÁC

1. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Để phục vụ cho mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành các bộ phận khác nhau. Theo đó, báo cáo bộ phận chính yếu dựa trên loại hình hoạt động sản xuất kinh doanh, Công ty không báo cáo theo khu vực địa lý vì sự tập trung và nơi cung cấp hàng hóa dịch vụ của Công ty chủ yếu được thực hiện tại Thành phố Hồ Chí Minh. Các hoạt động kinh doanh diễn ra tại các tỉnh thành khác trong cả nước là không trọng yếu.

Kết quả báo cáo bộ phận bao gồm: các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân bổ bao gồm: tài sản, nợ

phải trả, doanh thu hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lãi hoặc lỗ khác và thuế thu nhập doanh nghiệp.

Hoạt động chủ yếu của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh như sau:

- Bộ phận tư vấn, thi công: Tư vấn, thi công, cung cấp, lắp đặt các thiết bị xử lý môi trường, ngành nước.
- Bộ phận kinh doanh nước sạch: Cung cấp nước sạch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Báo cáo Bộ phận theo Kết quả kinh doanh như sau:

	Kinh doanh nước sạch	Doanh thu thi công, cung cấp, lắp đặt vật tư thiết bị ngành nước	Doanh thu bán hàng hóa	Tổng cộng
Doanh thu				
Cung cấp ra bên ngoài	225.672.959.304	10.140.528.795	68.395.027	235.881.883.126
Tổng doanh thu	225.672.959.304	10.140.528.795	68.395.027	235.881.883.126
Giá vốn/Chi phí				
Cung cấp ra bên ngoài	210.254.331.726	7.069.670.234	49.593.557	217.373.595.517
Tổng giá vốn	210.254.331.726	7.069.670.234	49.593.557	217.373.595.517
Lợi nhuận gộp kinh doanh				
Cung cấp ra bên ngoài	15.418.627.578	3.070.858.561	18.801.470	18.508.287.609
Tổng lợi nhuận bộ phận	15.418.627.578	3.070.858.561	18.801.470	18.508.287.609
Doanh thu tài chính				54.354.915.863
Chi phí tài chính				56.239.362.446
Chi phí bán hàng				10.924.091.565
Chi phí quản lý doanh nghiệp				26.519.474.283
Lợi nhuận thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh				(18.590.373.373)
Thu nhập khác				3.270.006.721
Chi phí khác				717.483.461
Chi phí thuế TNDN hiện hành				4.537.100.899
Tổng lợi nhuận sau thuế				(20.571.397.852)

2. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan:

Tên công ty	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Đầu tư Ngành nước DNP	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Cấp Nước Sài Gòn - Pleiku	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cấp thoát Nước Sơn Thành	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bình Phước	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần DNP Hawaco Miền Nam	Công ty chung kiểm soát
Công ty Cổ phần DNP Hawaco	Công ty chung kiểm soát
Công ty CP nhựa Đồng Nai Miền Trung	Công ty chung kiểm soát
Công ty CP Thiết bị và Công nghệ Eco Việt Nam	Công ty chung kiểm soát

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch trọng yếu như sau với các bên liên quan:

	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025 VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Ngành nước DNP		
Lãi phải trả phát sinh trong kỳ	6.032.465.753	18.298.479.452
Công ty Cổ phần Cấp Nước Sài Gòn - Pleiku		
Pleiku Chuyển trả tiền hỗ trợ vốn	1.000.000.000	3.000.000.000
Công ty Cổ phần Cấp thoát Nước Bình Thuận		
Mua hàng hóa, dịch vụ trong kỳ		16.588.800
Thanh toán tiền hàng hóa, dịch vụ trong kỳ		16.588.800
Công ty CP Thiết bị và Công nghệ Eco Việt Nam		
Mua hàng hóa, dịch vụ trong kỳ (chưa bao gồm VAT)		3.308.967.593
Thanh toán tiền hàng hóa, dịch vụ trong kỳ	1.057.082.600	3.573.685.000
Công ty Cổ phần DNP Hawaco		
Mua hàng hóa, dịch vụ trong kỳ	1.818.021.000	-
Thanh toán tiền hàng hóa, dịch vụ trong kỳ	1.960.016.176	
Công ty Cổ phần DNP Hawaco Miền Nam		
Mua hàng hóa, dịch vụ trong kỳ		7.960.709.841
Thanh toán tiền hàng hóa, dịch vụ trong kỳ		7.339.125.081
Công ty CP nhựa Đồng Nai Miền Trung		
Mua hàng hóa, dịch vụ trong kỳ	221.638.000	526.080.970
Thanh toán tiền hàng hóa, dịch vụ trong kỳ		526.080.970

Số dư trọng yếu trong năm với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ:

	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
Công ty Cổ phần Cấp Nước Sài Gòn - Pleiku		
Phải thu khoản hỗ trợ vốn	107.961.134.593	112.661.134.593
Đã trích lập dự phòng nợ khó đòi	(61.478.672.501)	(61.478.672.501)
Công ty Cổ phần Đầu tư Ngành nước DNP		
Phải trả khoản hỗ trợ vốn (gốc)	233.000.000.000	233.000.000.000
Phải trả khoản hỗ trợ vốn (Lãi)	36.663.986.301	24.532.027.397
Công ty CP nhựa Đồng Nai Miền Trung		
Phải trả khoản mua hàng hóa, dịch vụ	-	183.848.238
Công ty CP Thiết bị và Công nghệ Eco Việt Nam		
Phải trả khoản mua hàng hóa, dịch vụ	1.057.082.600	-
Công ty Cổ phần DNP Hawaco		
Phải trả khoản mua hàng hóa, dịch vụ		-
Công ty Cổ phần DNP Hawaco Miền Nam		
Phải trả khoản mua hàng hóa, dịch vụ	460.190.380	345.761.860

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

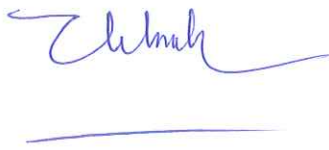
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Thu nhập của Ban Giám đốc được hưởng trong năm:

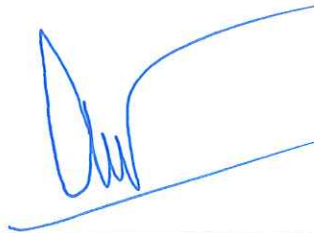
	Từ ngày 01/01/2026 đến 30/09/2026 VND	Từ ngày 01/01/2025 đến 30/09/2025 VND
Lương, thưởng và các khoản thu nhập khác	3.267.768.618	2.717.920.000

3. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày 30 tháng 09 năm 2026 đòi hỏi phải được điều chỉnh hay trình bày trong Báo cáo tài chính Hợp nhất.



Nguyễn Thị Thanh Bình
Người lập biểu
Ngày 20 tháng 10 năm 2026



Lê Văn Quốc
Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hồng Hạnh
Phó Tổng Giám đốc